**TỊNH ĐỘ ĐẠI KINH KHOA CHÚ**

***Hòa Thượng Thượng Tịnh Hạ Không chủ giảng***

***Năm 2014***

# **TẬP 53**

*Các vị pháp sư*, *các vị đồng tu*, *xin mời ngồi*!

Mời mọi người cùng tôi quy y Tam Bảo:

“***A Xà Lê tồn niệm***, ***ngã đệ tử Diệu Âm***, ***thỉ tùng kim nhật***, ***nãi chí mạng tồn***, ***quy y Phật đà***, ***lưỡng túc trung tôn***, ***quy y Đạt Ma***, ***ly dục trung tôn***, ***quy y Tăng Già chư chúng trung tôn***.

***A Xà Lê tồn niệm***, ***ngã đệ tử Diệu Âm***, ***thỉ tùng kim nhật***, ***nãi chí mạng tồn***, ***quy y Phật đà***, ***lưỡng túc trung tôn***, ***quy y Đạt Ma***, ***ly dục trung tôn***, ***quy y Tăng Già chư chúng trung tôn***.

***A Xà Lê tồn niệm***, ***ngã đệ tử Diệu Âm***, ***thỉ tùng kim nhật***, ***nãi chí mạng tồn***, ***quy y Phật đà***, ***lưỡng túc trung tôn***, ***quy y Đạt Ma***, ***ly dục trung tôn***, ***quy y Tăng Già chư chúng trung tôn***”.

Mời xem “**Đại Kinh Khoa Chú**” trang 235, dòng thứ 73. Kinh luận nói kèm Tịnh Độ, đây là đoạn thứ ba trong phần bộ loại sai biệt. Phía trước chúng ta xem qua, có đồng bộ, có đồng loại. Còn có thuở Phật Thích Ca còn tại thế, giảng hết thảy kinh thường hay nhắc đến pháp môn Tịnh Độ, có đề cập tới Thế Giới Cực Lạc và A Di Đà Phật. Cái này đều được tính là nói kèm theo. Kinh nói kèm Tịnh Độ có rất nhiều, số kinh luận Tịnh Tông được phát hành, có hơn 240 loại. Ở Đài Loan có “Tịnh Độ Tùng Thư”, còn ở Đại Lục có “Tịnh Độ Tạng”, đây đều do người đời sau biên tập lại. Phàm là kinh luận, bậc đại đức xưa nói đến các điển tịch về pháp môn Tịnh Độ, thảy đều là sưu tập từ trong các sách này. Và ở trong “Tùng Thư”, Tịnh Độ quả thật, trong “Tịnh Độ Tạng” tương đối khả quan. Về điểm này Niệm lão từng nói với chúng ta, đây là chỉ nêu một cách sơ lược những bộ trọng yếu, khó tránh khỏi thiếu sót. Có thể thấy rằng, khi Thế Tôn còn tại thế chẳng luận giảng pháp môn nào đều nhắc đến Tịnh Độ, vì sao vậy? Bởi vì chúng sanh căn tánh khác nhau, Thế Tôn dạy học là hằng thuận chúng sanh, tùy hỷ công đức.

Tóm lại, Ngài tùy duyên mà không phan duyên, hằng thuận chúng sanh, không đặc biệt yêu cầu họ phải học một pháp môn nào cả. Ngay cả phu nhân Vi Đề Hy khi gặp phải gia biến, cầu Phật giúp đỡ, bà thỉnh giáo với Thế Tôn. Trong Pháp giới Hư không giới, có nơi nào thuần tịnh thuần thiện, không có điều ác hay không? Bà muốn cầu vãng sanh về đó, Phật Thích Ca dùng thần thông, hiện hết thảy cõi Phật ngay trước mặt bà để bản thân bà tự lựa chọn, chứ không chủ động chỉ cho bà; khuyên bà niệm Phật cầu sanh Thế Giới Cực Lạc, không có chuyện này mà để bà tự mình chọn, bà đã chọn Thế Giới Cực Lạc của A Di Đà Phật. Từ những chỗ này chúng ta phải thấy rằng, Thế Tôn tùy cơ thuyết pháp như thế nào? Đây là do bà chủ động chọn, tốt! Bà thích nơi đó, đây là “Khế cơ”. Người đặc biệt được Phật giới thiệu cho, rất ít! Chỉ có cha của Ngài. Mối quan hệ đó không giống, Ngài khuyên Phụ vương niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, chứ không để cho Phụ vương tự chọn, là chính Ngài chọn. Đối với phu nhân Vi Đề Hy thì để bà tự chọn lấy, đây là điểm chúng ta cần phải lưu ý. Việc đức Phật ứng cơ, chúng ta nên học tập thế nào? Đó là tuyệt đối không miễn cưỡng bất kỳ ai.

Một đoạn giải thích ở phía sau, ở chỗ này lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ lược nêu ra 12 loại, vì thật ra hơn 240 loại thì quá nhiều. Chúng ta xem câu Chú giải phía trước của cụ Niệm Tổ “Lại có các kinh, luận”, kinh là do Phật thuyết, chú sớ của Bồ Tát và lịch đại tổ sư đều được gọi là luận; “Tuy chẳng chuyên luận về Tịnh Độ, nhưng cũng kiêm xưng tán Cực Lạc, khuyên lơn vãng sanh”, kỳ trung chiêu trứ giả như, chiêu trứ nghĩa là rõ ràng nhất.

“**Kinh** **Pháp Hoa**, **kinh Bi Hoa**, **kinh tùy nguyện vãng sanh**, **kinh Văn Thù sở thuyết Bát Nhã**, **kinh Mục Liên Sở Vấn**, **kinh Thập Vãng sanh**, **Quán Phật Tam muội kinh**, **Phật thọ ký cho ngài Văn Thù sẽ sanh về Cực Lạc**, **Văn Thù phát nguyện kinh**”, tức là Bồ Tát Văn Thù phát nguyện cầu sanh Thế Giới Cực Lạc. Kinh Nhập Lăng Già, đức Phật trong bộ kinh này thọ ký cho Bồ Tát Long Thọ tương lai sẽ sanh về Thế Giới Cực Lạc. Vì thế, Bồ Tát Long Thọ đã đến Thế Giới Cực Lạc. “Tỳ Bà Sa Luận” là do Bồ Tát Long Thọ soạn ra, “Đại Trí Độ Luận” cũng do Bồ Tát Long Thọ làm, “Đại Thừa Khởi Tín Luận” là của Mã Minh Bồ Tát soạn. Những bộ này hết sức nổi tiếng. Lịch đại Tổ sư đại đức giảng giải về kinh luận Tịnh Độ, thường hay dẫn dụng những sách này.

Phía sau bảo rằng: “**Kinh**, **luận Tịnh Độ có đến trăm mấy mươi bộ**; **trên đây chỉ lược nêu các kinh sách**, **thuộc cùng bộ loại và kinh**, **luận đề cập đến Tịnh Độ**”, còn như số lượng các kinh điển trong mật bộ, Mật Giáo có liên quan đến Tịnh Độ thì còn nhiều hơn nữa; nhưng chẳng kể ra, bởi vì đó là bộ phận thuộc về Tạng văn.

Chúng ta cũng biết, trong Mông Cổ Đại Tạng Kinh và Đại Tạng Kinh của tiếng mãn châu đều có rất nhiều. “Thứ bảy bộ loại sai biệt”, chúng ta đã học đến chỗ này, phía sau xem phần thứ tám “**Dịch**, **Hội hiệu**, **Thích**”, phía trước có giải thích một cách đơn giản, “Dịch” chỉ cho bản dịch gốc. Nguyên bổn dịch tổng cộng có 12 loại, thất truyền hết bảy loại, hiện nay còn lưu giữ được năm loại. Kinh Phật truyền đến Trung Quốc, phiên dịch rất nhiều, kinh Vô Lượng Thọ được xếp vào hàng đầu, hết sức đáng tiếc có bảy loại đã bị thất truyền. Hội nghĩa là hội tập, hiệu là Tiết Hiệu, cũng chỉ có một loại. Căn cứ vào các bản dịch gốc, lưu lại năm loại nguyên bổn dịch. Vương Long Thư hội tập đầu tiên, ông là người triều Tống, ông chỉ xem được bốn loại nguyên bổn dịch.

Còn trong “Bảo Tích kinh” của triều Đường “Vô Lượng Thọ Như Lai Hội”, cư sĩ Vương Long Thư vẫn chưa được thấy qua. Trong quyển sách này cũng có những phần kinh văn quan trọng, mà trong bốn loại sách còn lại không có. Đây chính là phần hội tập bị sót, bị thiếu sót, không được hoàn chỉnh, những bản bị thất truyền thì cũng hết cách. Chúng tôi tin rằng, có khả năng trong những bản thất truyền này có những phần kinh văn mà trong năm loại bản dịch kia đều không có. Đó là do nguyên nhân gì? Nói rõ Phật Thích Ca thuở còn tại thế, vì chúng ta giới thiệu Tây Phương Thế Giới Cực Lạc, không chỉ một lần mà rất nhiều lần. Ngài giảng ở những nơi khác nhau, thính chúng khác nhau, vì thế bản được dịch từ tiếng Phạn truyền đến Trung Quốc không chỉ có một loại. Chính vì không giống nhau, có rất nhiều loại khác nhau. Căn cứ vào suy đoán của người xưa, trong năm loại nguyên bổn dịch, phát hiện nguyên bổn của tiếng Phạn chí ít có ba loại khác nhau, đó tức là nói rõ Phật Thích Ca thuyết bộ kinh này trên ba lần. Sau đó bảy loại bị thất lạc, thì chúng ta không hề biết. Phát hiện được điều này, chứng tỏ Thế Tôn năm đó tại thế đã nhiều lần tuyên thuyết sự việc này.

Trong hết thảy kinh điển không hề có chuyện này, Thế Tôn thuở xưa giảng kinh chỉ giảng một lần, không hề giảng lại lần thứ hai; duy chỉ có kinh Vô Lượng Thọ là nhiều lần tuyên giảng, chứng tỏ đây là một pháp môn đặc biệt, vì sao vậy? Vì bây giờ chúng ta đã hoàn toàn thể hội được.

Phật xuất hiện ở thế gian này chỉ có một mục đích, Ngài vì sao lại đến thế gian này? Vì để giúp chúng sanh lìa khổ được vui, chính vì sự việc này. Khổ do đâu mà có vậy? “Khổ” do mê mất đi chân tướng mà có, hoàn toàn không biết gì về chân tướng của vũ trụ nhân sinh; nên nhìn sai, nghĩ sai, nói sai mà làm cũng sai. Chính sai lầm này tạo nên sáu nẻo luân hồi, tạo nên mười Pháp giới, mười Pháp giới cùng với sáu nẻo luân hồi quả thật không hề có. Chúng là giả, không phải thật, chúng chỉ như mộng huyễn bào ảnh.

Vĩnh Gia đại sư trong “Chứng Đạo Ca” nói rất hay, Ngài bảo rằng: “***Còn mộng mơ***, ***thấy có sáu nẻo luân hồi***; ***khi tỉnh thức***, ***cõi Ta Bà tìm không ra dấu vết***”. Trong mộng có Lục đạo và Thập Pháp giới, tỉnh rồi thì chẳng còn gì, chẳng thấy nữa. Lục đạo là mộng trong mộng, vì sao như vậy? Lục đạo tỉnh lại rồi thì còn mười Pháp giới, mười Pháp giới tỉnh lại một lần nữa, mới thật là đã tỉnh. Luân hồi là mộng trong mộng, mê muội ở trong này làm sao để thoát ra được! Phật xuất hiện là để giúp chúng ta, Ngài dùng phương pháp gì? Dùng giảng kinh dạy học, đây chính là phương pháp. Mục đích của giảng kinh dạy học, chính nhằm giúp chúng ta phá mê khai ngộ; mê phá được rồi thì liền thoát khổ: khai ngộ rồi, an vui sẽ hiện tiền, nghĩa là đã đạt được mục đích, lìa cứu cánh khổ, đắc cứu cánh lạc. Chỉ có một phương pháp phương pháp này Phật không thể không truyền, Phật phải thường xuyên truyền dạy, để tất cả chúng sanh đều có thể nghe được. Chúng ta biết rằng khi đức Phật còn tại thế, vào thời đó, giữa người với người, đây là nói tới 2.500 năm, 3.000 năm trước, chưa có công cụ giao thông, công cụ giao thông cao cấp nhất là xe ngựa, xe bò, xe nai, chỉ có những phương tiện giao thông này. Cho nên, vô số người cả đời ở tại quê nhà của họ, chẳng hề qua đến các vùng khác, gọi là cho đến lúc già chết cũng chẳng qua lại thăm nhau.

Phật muốn độ chúng sanh, nhất định phải thị hiện vô vàn thân phận khác nhau. Duyên ở nơi nào chín muồi, Phật liền đi đến nơi đó, nên dùng thân gì để độ, liền hiện thân đó. Người nơi đó thích hợp với pháp nào, liền dạy họ pháp đó. Nên hiện thân không nhất định, thuyết pháp cũng không nhất định, chẳng có một định pháp nào để thuyết. Như thế mới có thể phổ độ chúng sanh, độ người là như thế, mà độ người trời cũng là như thế; độ súc sinh, Ngạ quỷ cũng như vậy.

Hiện nay, khoa học phát triển, giao thông thuận tiện, truyền thông truyền bá nhanh chóng, đem Địa cầu này biến thành một nhà. Ngày nay việc du lịch vòng quanh thế giới dễ như trở bàn tay, vô số người đều có kinh nghiệm du lịch vòng quanh thế giới. Trái đất này có người bảo rằng, nó là thôn Địa cầu, trái đất giờ biến thành một cái thôn. Quan hệ giữa người với người trở nên gần gũi hơn, ngày nay tôn giáo nhất định phải trở thành một chỉnh hợp. Hoàn cảnh hiện nay và trước kia khác nhau. Trước kia, tín ngưỡng tôn giáo là do Lão tổ tông truyền lại; tổ tổ tương truyền nên mọi người đều tin theo; việc học một tôn giáo khác gần như là điều không thể, vì không biết đến có một tôn giáo khác. Hiện nay thì biết rồi, mỗi nơi đều có tôn giáo của vùng đó, nhất định phải thống nhất, làm sao để thống nhất? Phải học tập lẫn nhau, tôn trọng lẫn nhau, không phân cao thấp, tôn trọng lẫn nhau, vậy thì đúng rồi. Ông Thang Ân Tỷ nói vô cùng hay:

- “*Trong thời đại nguyên tử hiện nay*, *con người nếu không giác ngộ*, *nếu không là một chỉnh thể*, *nếu không thống nhất*, *rất khó tránh khỏi tai nạn hủy diệt nền văn hóa*”.

Điều này là do ông nói, hủy diệt nền văn hóa đồng nghĩa với việc con người trên trái đất này sẽ biến mất, làm thế nào để thống nhất? Nhất định phải dựa vài tôn giáo. Tôn giáo với nhân sinh có quan hệ rất mật thiết, mà dường như bất kỳ nền văn minh, triết học nào, bao gồm cả khoa học và hình thái của ý thức, đều không thể thay thế được. Mối quan hệ giữa tôn giáo với con người quá đỗi gắn bó, vì thế Thế Tôn nhiều lần tuyên giảng nhất định phải hợp nhất lại. Đây chính là lý do vì sao xuất hiện bản Hội tập. Kinh Vô Lượng Thọ ở Trung Quốc hội tập ba lần, lần đầu tiên là do Vương Long Thư, lần thứ hai là Ngụy Mặc Thâm, lần ba là do Ngài Hạ Liên Cư. Bản Tiết Hiệu của cư sĩ Bành Tế Thanh có vào triều Thanh trước đời của vua Càn Long, Ngài căn cứ vào bản dịch thời Tào-Ngụy của Khang Tăng Khải. Cho nên Ngài không phải hội tập, mà là một cuốn sách “*Đơn giản đi những gì phức tạp*”,thành một quyển sách dễ dàng cho việc đọc tụng, một phiên bản dễ hiểu hơn, cũng làm được rất tốt!

Đầu đời Dân Quốc cư sĩ Đinh Quốc Bảo làm Chú giải cho bộ sách này, Chú giải của ông cũng là dùng kinh chú kinh, gọi là “Tiên Chú”, đây là dùng kinh chú kinh, chú khá hay. “Thích”, thích nghĩa là Chú giải, Chú giải khá nhiều. Ở Trung Quốc, người xưa Chú giải kinh này chỉ có hai loại; ở Nhật Bản, đại khái có hơn 30 loại, là do cổ đại đức của nhật Chú giải; Hàn Quốc cũng có Tổ sư đại đức Chú giải. Bộ kinh này, tức là kinh Vô Lượng Thọ vào thời xưa, Triều Tiên và Nhật Bản, phong khí học tập tốt hơn chúng ta nhiều, bởi vì người Trung Quốc thấy có quá nhiều bản dịch. Có năm loại, hơn nữa nội dung lại có sự sai khác quá lớn, nhiều sách như vậy, nên học sách nào thì tốt đây? Do vậy nên chẳng muốn học kinh Vô Lượng Thọ, mà học kinh A Di Đà. Họ có sự dụng công rất sâu đối với kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ là sau khi bản Hội tập của lão cư sĩ Hạ Liên Cư xuất hiện, chúng ta xem được rồi vô cùng hoan hỷ.

Lão cư sĩ Lý Bỉnh Nam, thuở đầu ở Đài Trung có giảng qua một lần, bọn học trò chúng tôi tiếp nhận quyển sách này, vì thế chúng tôi toàn tâm toàn ý đến hoằng dương. Quyển sách này có sức ảnh hưởng rất lớn, chỗ ích lợi của nó chính là giới thiệu rất rõ ràng, rành rẽ Thế Giới Cực Lạc; khiến chúng ta chân thật nhờ vào bộ kinh này mà sanh khởi tín tâm, sanh khởi nguyện tâm, phát nguyện cầu sanh Thế Giới Cực Lạc. Quyển sách này rất hiếm có!

Năm ngoái tôi nhận được tin chùa Phật Lai, Hải Hiền pháp sư đã tác chứng cho chúng ta. Vị Hòa thượng này 112 tuổi, không biết chữ, thiện căn của Ngài thật hy hữu. Cái gì là thiện căn? Đó là “Lão thật, nghe lời, thật làm, chân thành, thanh tịnh, cung kính”, có được tâm thái như vậy. Vì thế, 20 tuổi xuất gia, sư phụ đã nhìn ra được con người Ngài, đây là vũ khí lớn nhất trong Phật môn. Nên chỉ dạy Ngài một câu “Nam mô A Di Đà Phật”, bảo Ngài “cứ thế mà niệm tiếp tục”. Ngài là một học trò ngoan của sư phụ Ngài, thật sự y giáo phụng hành, câu Phật hiệu này đã niệm 92 năm. 20 tuổi xuất gia, kể từ ngày đó là bắt đầu niệm, 112 tuổi vãng sanh. Niệm suốt 92 năm, không hề chuyển hướng, không hề đánh mất Phật hiệu.

Chúng ta vẫn còn nhớ, đồ đệ vá nồi của pháp sư Đế Nhàn cũng chính là một câu Phật hiệu. Pháp sư Đế Nhàn dạy Ngài cứ một bề mà niệm, ông niệm được ba năm, đứng mà vãng sanh. Thiện căn của người Thợ vá nồi giống y như pháp sư Hải Hiền “Thật thà, nghe lời, thật làm”, lúc vãng sanh là biết trước ngày giờ, tự tại vãng sanh. Chúng ta không biết nhiều về người Thợ vá nồi, pháp sư Hải Hiền trụ thế 112 năm; người biết được hành nghi cả một đời Ngài rất nhiều. Vào những năm tuổi già mọi người đã ghi hình Ngài, chiếc đĩa này có lẽ không được lên kế hoạch để quay. Mọi người thường mang theo một chiếc camera nhỏ, sau khi xem thấy thì bèn ghi hình cho Ngài. Sau đó, đem chúng ghép lại với nhau, không hề có kế hoạch trước, không có tính toán sẵn, chỉ là tùy ý ghi hình mà thôi, nên chúng vô cùng chân thật, hết sức đáng quý. Chúng tôi đã xem rồi, chiếc đĩa này là do đệ tử của Ngài gửi đến chỗ tôi, tôi đã xem hơn 30 lần. Pháp sư Ấn Chí mang đến cho tôi xem, tôi nhìn ra được Ngài đã khai ngộ rồi, ở vào đẳng cấp nào? Là đẳng cấp cao nhất, tức là “Đại triệt đại ngộ, Minh tâm kiến tánh”.

Sơ Tổ Tịnh Tông của chúng ta là đại sư Huệ Viễn. Thuở còn tại thế, nhìn thấy Tây Phương Cực Lạc Thế Giới bốn lần. Ngài vốn không hề nói với bất kỳ ai, lần thứ tư là lúc vãng sanh, Phật đến tiếp dẫn Ngài, Ngài nói với mọi người:

- “*Cảnh giới Cực Lạc tôi đã thấy qua ba lần*”.

Trước giờ chưa hề nhắc tới, chưa nói với bất kỳ ai. Người ta hỏi Ngài:

- “*Thế Giới Cực Lạc trông như thế nào*?”.

Ngài nói ra một câu, hoàn toàn y như những gì được nói trong kinh Vô Lượng Thọ. Chúng ta biết rằng, Huệ Công năm đó xây dựng đạo tràng niệm Phật đầu tiên, dẫn theo mọi người cùng nhau niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Thuở đó, kinh chỉ có một bộ, đó là kinh Vô Lượng Thọ. Kinh Di Đà, Quán Kinh và “Vãng sanh Luận”, đều chưa được phiên dịch ra. Tịnh Độ Tông lúc khai Tông chỉ có một bộ kinh, nên gọi là Tịnh Độ đệ nhất kinh. Ngay cả lúc vãng sanh, bốn lần đều là hiện tiền thấy Phật. Hải Hiền lão Hòa thượng một câu Phật hiệu, niệm hết 92 năm, Ngài thấy Phật bao nhiêu lần? Theo ước tính dè dặt nhất của tôi, chí ít phải trên mười lần. Hay nói cách khác, Ngài với A Di Đà Phật là bạn thân, đã gặp nhau rất nhiều lần. Có người hỏi Ngài:

- “*Ngài nhìn thấy A Di Đà Phật*, *vậy A Di Đà Phật nói gì với Ngài*?”.

- “*Tôi đã nhiều lần xin A Di Đà Phật đưa tôi đến Thế Giới Cực Lạc*”, Ngài nói.

A Di Đà Phật tán thán Ngài:

- “*Con tu hành khá lắm*, *tu rất tốt*; *hãy ở lại thế gian biểu pháp*”.

Biểu pháp gì? Làm tấm gương người niệm Phật, tốt!

- “*Con không cần danh*, *không cần lợi*; *vạn duyên đều buông xả*; *lại vô cùng cần mẫn*, *không giải đãi*; *làm việc nghiêm túc*, *đối người thì khiêm tốn*; *thật là trì giới tu phước*, *quá hiếm có rồi*; *nên hãy làm tấm gương tốt để mọi người đều xem thấy*”.

Vì thế, chúng tôi tin rằng 112 tuổi, có lẽ là A Di Đà Phật giúp Ngài kéo dài ra. Thọ mạng của Ngài, theo chúng tôi ước tính có lẽ khoảng bảy, tám mươi tuổi; Phật kéo dài thọ mạng Ngài ít nhất thêm 30 năm để Ngài biểu pháp. Trên thực tế, trong biểu pháp thì biểu pháp quan trọng nhất, chính là “*Nếu muốn Phật Pháp hưng*, *chỉ có Tăng khen Tăng*”. Bộ sách này, sau khi nhìn thấy quyển sách này, thì Ngài có thể vãng sanh được rồi. Cho nên, vào đầu năm ngoái có bốn vị cư sĩ mang theo quyển sách này đi thăm Ngài, Ngài không biết chữ, Ngài hỏi người ta:

- “*Sách này là sách gì vậy*?”.

Người ta nói với Ngài:

- “*Sách này gọi là: Nếu muốn Phật Pháp hưng, chỉ có Tăng khen Tăng*”.

Ngài vừa nghe thấy cái tên này, vui mừng khôn tả, giống như đã chờ đợi rất nhiều năm, bảo bối mà Ngài mong muốn cuối cùng cũng đã có được. Lập tức đi đắp y, lấy chiếc áo mà Ngài thích nhất mặc vào, cầm lấy quyển sách rồi yêu cầu: “*Mọi người hãy chụp hình cho tôi*”, đây là biểu pháp cuối cùng. Sau khi hoàn thành biểu pháp này, A Di Đà Phật liền tiếp dẫn Ngài đến Thế Giới Cực Lạc. Quyển sách này biểu thị ý nghĩa gì? Biểu thị Ngài chứng minh cho chúng ta.

Đầu tiên, bản Hội tập của lão cư sĩ Hạ Liên Cư là thật, là chân kinh, không cần hoài nghi. Việc hội tập, kể từ khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, Tổ sư đại đức phiên dịch kinh điển đã từng làm qua hội tập, các bản kinh được hội tập đều nằm trong Đại Tạng Kinh. Trong phần “Huyễn trụ vấn đáp”, phía cuối quyển sách nói hết sức rõ ràng, đem đầu đuôi ngọn nguồn của việc hội tập nói ra rồi, không vấn đề gì. Hơn nữa, trong hội tập còn có người sửa đổi câu chữ trong kinh văn, trong Đại Tạng Kinh đều có. Nên thông thường đều phản đối bản Hội tập, vì bản Hội tập với bản phiên dịch khác nhau. Không thể dùng ý riêng của mình để cải biến câu chữ được, mỗi một chữ đều phải có trong bản kinh, không được sửa đổi.

Lão cư sĩ Hạ Liên Cư tốn thời gian mười năm, ba năm thì hoàn thành, còn bảy năm để hiệu chỉnh lại. Từng lần, từng lần sửa lại xem có vấn đề này không. Chữ chữ, câu câu đều là nguyên văn của nguyên bổn, hay nói cách khác, trong số các bản Hội tập thì đây là bản Hội tập tốt nhất, không hề sửa lấy một chữ, chắc chắn không có ý riêng của chính mình xem kẽ vào trong đó, luôn trung thành với nguyên bổn dịch. Chứng minh, trong số các bản Hội tập, không những là kinh Vô Lượng Thọ, mà còn trong số hết thảy kinh sách được hội tập, thì bản Hội tập này là tốt nhất. Quả thật, từng chữ từng câu đều do nguyên văn lời Phật thuyết, là nguyên mùi nguyên vị.

Thứ hai tác chứng cho chúng ta, Chú giải của lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ. Lúc đó, sức khỏe Ngài rất tệ, dùng thời gian sáu năm, tập hợp 83 loại kinh luận, 110 loại chú sớ của Tổ sư đại đức, tổng cộng là 193 loại để Chú giải cho bộ kinh này. Chú giải chính xác, không hề có sai lầm. Thứ ba, chứng minh chúng ta những năm qua, mười mấy gần 20 năm, y theo kinh Vô Lượng Thọ này, mỗi ngày đọc tụng, giảng giải, học tập, đều y theo bộ sách này, không hề sai. Biểu pháp sau cùng của Ngài chính là vì sự việc này, bởi vì việc này nên xuất hiện làn sóng các cuộc phản đối trong và ngoài nước, đây là việc chưa từng có trong lịch sử Phật giáo. Rất nhiều người hết sức gay gắt, gần như khiến chúng ta đánh mất niềm tin với bộ sách này. A Di Đà Phật để Hải Hiền lão Hòa thượng làm chứng cho chúng ta, khiến tín tâm của chúng ta được kiên cố, nguyện tâm không dao động. Chuyên tâm học cho tốt! “Tín, Nguyện, Trì Danh” chắc chắn được sanh Tịnh Độ. Vì thế, tôi xem xong chiếc đĩa này, xem xong báo cáo của Ngài, tôi liền nói với mọi người, tôi nói:

- “*Chiếc đĩa này, cái báo cáo này, chúng ta phải xem nó thành kinh Vô Lượng Thọ, vì nó là tổng kết của kinh Vô Lượng Thọ. Tất cả lý, sự và phương pháp tu hành được nói trong kinh Vô Lượng Thọ*”.

Pháp sư Hải Hiền thảy đều làm được, Ngài đem bộ kinh luận này áp dụng vào cuộc sống, áp dụng vào công việc, vào xử việc, đối người tiếp vật. Chúng ta phải nghiêm túc học tập theo Ngài, Ngài là tấm gương tu Tịnh Độ, tấm gương niệm Phật vãng sanh tốt nhất của chúng ta. Ba ngày sau thì Ngài vãng sanh, sự biểu diễn vãng sanh của Ngài khiến chúng ta tán thán, khâm phục. Vãng sanh vào buổi tối, Ngài chẳng nói với ai. Vào cái ngày vãng sanh, từ sáng đến tối Ngài đều ở trong vườn rau cuốc đất, từ sáng mãi cho đến trời tối. Có người nhìn thấy bảo Ngài:

- “*Lão Hòa thượng*, *trời tối rồi*, *có thể nghỉ được rồi*”.

Ngài trả lời:

- “*Sắp xong rồi*, *làm xong rồi tôi sẽ không làm nữa*”.

Mọi người nghe thấy cứ cho rằng là lời nói bình thường, nào ngờ câu “*Không làm nữa*” của Ngài là một lời mà hai ý. Vào buổi tối ngày hôm đó thì Ngài vãng sanh. Sau đó, mọi người hồi tưởng lại trong khoảng thời gian này, lão Hòa thượng có rất nhiều chuyện không giống với lúc bình thường. Vốn dĩ Ngài đã sớm biết mình sẽ ra đi vào ngày nào, nên mỗi nơi của những người bạn cũ, Ngài đều đến thăm để từ biệt.

Có người nói:

- “*Sư mà vãng sanh thì để con đến trợ niệm cho sư*”.

Ngài nói:

- “*Không cần thiết, trợ niệm không chắc ăn, không đáng tin; vãng sanh thì phải tự mình nắm chắc lấy*”.

Thói quen sinh hoạt của lão Hòa thượng là buổi tối ngủ rất sớm, buổi sáng thì khoảng hai, ba giờ thức dậy, thắp hương, lạy Phật, niệm Phật, nhiễu Phật. Đây chính là công khóa của Ngài, bình thường niệm Phật, đại khái lúc lúc bắt đầu niệm, tám đến mười phút thì niệm lớn tiếng; niệm lớn tiếng xong thì niệm nhỏ tiếng; niệm nhỏ tiếng xong thì đến niệm thầm, không ra tiếng. Đây là trì Kim Cang, miệng và môi có di chuyển nhưng không có tiếng. Chẳng luận là làm việc hay trong cuộc sống thường ngày, Phật hiệu của Ngài trước giờ chưa hề gián đoạn. Ngài vì chúng ta biểu pháp, khiến chúng ta đối với Tịnh Tông, đặc biệt đối với bộ kinh này, bộ Chú giải này có lòng tin kiên định, bởi vì Hạ lão cư sĩ nói rất hay. Lời mở đầu của lão cư sĩ Mai Quang Hy cũng nói rất hay. Chín ngàn năm thời Mạt pháp của Thế Tôn, trong chín ngàn năm này, người chân thật có thể đắc độ chính là nhờ bộ kinh này. Nhờ bộ Chú giải này, chúng ta chọn đúng rồi, chẳng hề chọn sai chút nào. Cho nên, hội tập và Chú giải là việc cần thiết phải có.

Đoạn phía sau, thứ hai “**Các bản dịch kinh này**”. Nguyên bổ dịch, bản được phiên dịch từ triều Hán đến triều Tống, là khoảng 800 năm. Tổng cộng có 12 lần phiên dịch, từ Tống-Nguyên trở về sau, hết sức đáng tiếc chỉ lưu lại được năm bản, bảy bản khác đã bị thất truyền. Chúng ta biết thuật in ấn của Trung Quốc, thuật in ấn được phát minh vào đời Tống, trước đời Tống, những quyển sách này hoàn toàn là bản chép tay. Do đó, biết được việc chép tay rất vất vả. Phật có nhiều bản kinh như vậy, rất nhiều bản được dịch thành Trung văn, đều triều Tống, kinh điển chủ yếu đều được phiên dịch ra, đến đời Tùy-Đường là thời đại hưng thịnh nhất. Từ hán đến tống, sau triều Tống thì phiên dịch không còn nhiều. Bộ kinh này, tên kinh và người phiên dịch đều đặt hết ở chỗ này.

Đầu tiên là “**Vô** **Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh**”, đây là sắp theo thứ tự trước sau được phiên dịch. Bản này vào đời nhà Hán, là bản được phiên dịch sớm nhất, “***Do Sa môn người Xứ Nhục Chi là chi lâu ca sấm dịch ở Lạc Dương***”, Lạc Dương là thủ đô vào thời đó, quyển sách này hiện nay vẫn còn.

Loại thứ hai là “**Phật thuyết chư Phật A Di Đà**; **Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đàn Quá Độ Nhân đạo kinh**” (tên khác là Vô Lượng Thọ kinh, tên khác nữa là A Di Đà kinh), đây là “ngô”, chữ “ngô” này nghĩa là Đông Ngô. Vào thời đại Tam Quốc, nước ngô vào thời đại Tam Quốc, do Ưu Bà Tắc Xứ Nhục Chi, tức là cư sĩ tại gia, do Chi Khiêm phiên dịch. Về sau gọi tắt là “Ngô dịch”, đơn giản gọi là “Ngô dịch”.

Thứ ba là kinh Vô Lượng Thọ, đời Tào-Ngụy, cũng là vào thời Tam Quốc, Tam Quốc tức là Tào Tháo, Tôn Quyền và Lưu Bị, chuyện này ai cũng biết, do Sa môn người Ấn Độ, là Khang Tăng Khải dịch ở chùa Bạch Mã, Lạc Dương. Quyển sách này dịch rất hay, trong năm loại nguyên bổ dịch hiện nay, quyển này dịch khá tốt. Cho nên, mọi người đọc kinh Vô Lượng Thọ đều chọn quyển này, truyền đến Nhật Bản, đến Hàn Quốc, toàn là bản này, cũng gọi là “Ngụy dịch”.

Thứ tư là “**Vô** **Lượng Thọ Như Lai Hội**” vào triều Đường (do Tam Tạng Bồ Đề Lưu Chí người Nam Ấn Độ dịch. Bản này trích từ kinh Đại Bảo Tích ), có một pháp hội trong kinh Bảo Tích gọi là “Vô Lượng Thọ Như Lai Hội”, bản này gọi là “Bản Đường dịch”.

Kinh Vô Lượng Thọ được hội tập lần đầu tiên vào triều Tống do cư sĩ Vương Long Thư làm, còn quyển sách này ông vẫn chưa nhìn thấy. Điều này khiến chúng ta liên tưởng đến thân phận của cư sĩ Vương Long Thư. Học vấn và địa vị của ông đều không phải là thứ mà người bình thường có thể sánh kịp. Ông không tìm được toàn bộ năm loại nguyên bổn dịch, chỉ tìm được bốn loại, còn một loại chưa tìm ra. “**Thân người khó được**, **Phật Pháp khó nghe**”, đây là sự thật không phải giả. Vì thế, quyển sách này chưa được trọn vẹn. Thiếu mất một loại, trong quyển bị thiếu mất có nhiều phần kinh văn quan trọng mà bản Hội tập của ông không có; biết được tâm huyết mà người xưa đã bỏ ra, để lưu lại những điển tịch này. Ngày nay chúng ta có được rồi, càng hiếm có hơn, lão cư sĩ Hạ Liên Cư vào thời kỳ kháng chiến, trước kháng chiến Ngài đã bắt đầu hội tập, khi kháng chiến gần kết thúc mới hiệu chính được đầy đủ. Trước sau đã dùng hết mười năm để lại cho chúng ta một bản Hội tập vô cùng quý giá, còn Hải Hiền lão Hòa Thượng đến chứng minh cho chúng ta.

Một bản sau cùng được phiên dịch vào triều Tống, bản được phiên dịch cuối cùng “Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Trang Nghiêm Kinh” (do Sa môn pháp hiền người xứ Tây Vực dịch), bản này gọi là bản Tống dịch. Xem tiếp phía dưới này là bảy loại bị thất truyền, chúng ta xem trang 239, nguyên văn Chú giải của Niệm lão: “**Căn cứ theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục**”, tức là nói trong lịch sử phiên dịch kinh, có tên kinh, có người phiên dịch và số quyển. Nhưng lại không tìm thấy sách, bị thất truyền rồi.

Đầu tiên là kinh “Vô Lượng Thọ”, hai quyển (do Sa môn An Thế Cao người nước An tức dịch vào đời Hán). Huệ Viễn đại sư tại núi Lô Sơn sáng lập nên Đông Lâm Niệm Phật Đường, đây là đạo tràng đầu tiên của Tịnh Độ Tông, Viễn Công lãnh đạo mọi người cùng nhau cộng tu. Bổn kinh được sử dụng là kinh Vô Lượng Thọ. Bản kinh Vô Lượng Thọ này rất có khả năng là do ngài An Thế Cao phiên dịch, nhưng đã bị thất truyền, ngài An Thế Cao là người vô cùng quan trọng. Trong lịch sử phiên dịch kinh vào thời kỳ đầu, những phiên dịch của Ngài, dịch rất hay, hoàn toàn là dịch ý, chứ không theo lối trực dịch, vô cùng thích hợp với thị hiếu của người Trung Quốc. Về sau, thì đại sư Cưu Ma La Thập cũng là dùng lối dịch ý. Trong lịch sử phiên dịch kinh của Trung Quốc, hai vị này là hai vị đại đức được mọi người hoan nghênh và tôn trọng nhất.

Loại thứ hai “Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh”, hai quyển (vào đời Tào-Ngụy), ý chỉ là người xuất gia (do Sa môn Bạch Diên dịch ở chùa Bạch Mã, Lạc Dương). Bản này cũng không còn, quyển kinh này đã bị thất truyền.

Loại thứ ba gọi là “Kinh Vô Lượng Thọ”, hai quyển, do Sa môn Trúc Đàm Ma La Đa dịch vào đời Tấn. Vào đời Tấn, tên Ngài dịch thành ý nghĩa Trung Quốc nghĩa là “Pháp hộ”. Bản này do ngài Pháp Hộ dịch.

Loại thứ tư “Vô Lượng Thọ Chí Chân Đẳng Chánh Giác kinh”, hai quyển. Tên khác là “Lạc Phật độ lạc kinh”, một tên nữa là “Cực Lạc Phật Độ Kinh” do Sa môn Trúc Pháp Lực người Tây Vực dịch vào đời Đông Tấn.

Loại thứ năm “Tân Vô Lượng Thọ Kinh”, hai quyển. Thứ sáu và thứ bảy tên kinh giống nhau, nhưng người dịch thì khác. Bản này thuộc đời Đông Tấn do Sa môn Phật Đà Bạt Đà La, người nước Ca La Vệ La phiên dịch. Phật Đà dịch là giác, Bạt Đà La dịch là Hiền, đây là ngôn ngữ Trung Quốc vào đời Tấn, bản này dịch ở chùa Đạo Tràng.

Tên gọi bản thứ sáu cũng y như vậy, là “Tân Vô Lượng Thọ Kinh” do Sa môn Bảo Vân người Kinh Châu dịch ở chùa Đạo Tràng vào đời Tống, hai lần phiên dịch đều ở chùa Đạo Tràng.

Loại thứ bảy sau cùng, cũng gọi là “Tân Vô Lượng Thọ Kinh”, hai quyển. Sa môn Đàm Ma La Mật Đa, người nước Kế Tân dịch vào đời Tống. Tên Ngài vào triều Tống, mang ý nghĩa là “Pháp Tú”, bộ này do Ngài dịch. Hơn nữa, cùng với những bản còn tồn tại hiện nay, tổng cộng có 12 lần dịch trải qua tám đời.

“Sách Bình Giải viết”, sách Bình Giải là Chú giải của tổ sư Tịnh Tông Nhật Bản (phàm trong các kinh, không có kinh nào được lưu truyền, dịch thuật thịnh hành như kinh này). Kinh điển được truyền từ Ấn Độ đến Trung Quốc 12 lần phiên dịch, đại khái chỉ có kinh Vô Lượng Thọ. Được phiên dịch nhiều lần hơn, như kinh Kim Cang thì có sáu lần, nhưng là cùng một Bổn kinh, nên nội dung giống nhiều khác ít. Khác với kinh Vô Lượng Thọ này, bộ kinh này của chúng ta điểm khác biệt vô cùng lớn; đặc biệt, rõ ràng nhất là phần kinh văn, đây là phần tuyệt đối không thể dịch sai được. Bạn xem, có hai bản có 24 nguyện; có hai bản có 48 nguyện; còn có một bản của Tống dịch, bản Tống dịch có 36 nguyện, tức là không thể có chuyện khác biệt đến như vậy.

Bất cứ một người dịch kinh nào cũng không thể dịch thành như thế này, làm gì có chuyện sai khác lớn đến thế? Điều này khẳng định các nguyên bản tiếng Phạn là khác nhau, cũng tức là nói, Thế Tôn năm đó tuyên thuyết kinh này là nhiều lần giảng nói chứ không phải một lần. Đặc biệt còn thấy, Ngài nói kèm theo lúc thuyết kinh Hoa Nghiêm cũng có nói rồi, mười Đại nguyện vương của Bồ Tát Phổ Hiền dẫn về Cực Lạc, trong kinh Pháp Hoa cũng có nói. Hơn nữa, trong những bộ kinh khác cũng thường hay nhắc đến Tịnh Độ, khuyên mọi người niệm Phật cầu sanh Thế Giới Cực Lạc. Sự việc này có vô cùng nhiều, theo tổng kết của cổ nhân có lẽ có hơn 200 loại kinh luận. Có những phần kinh văn như vậy, không có kinh nào như kinh này “***Không có kinh nào được lưu truyền, dịch thuật thịnh hành như kinh này; đó là do kinh này giảng thẳng lẽ xuất thế, lợi ích vô biên vậy***”, đây là sự thật.

“**Sách hội sớ viết**: **trong hết thảy các kinh**, **được nhiều người lưu truyền**, **dịch thuật không kinh nào được như kinh này**; **đó là bởi đạo lý thẳm sâu**, **lợi ích tối thượng vậy**”. Hai bản Chú giải này đều là trước tác của cổ đại đức Nhật Bản, hai vị đại đức đều có cùng chung một nhận định. Một đoạn sau cùng nói rõ: “**Kinh** **Vô Lượng Thọ được đức Phật nhiều lần tuyên thuyết**; **như vậy**, **tụng tập nhiều**, **truyền chép Phạn bản nhiều lượt**; **Phạn bản có nhiều bản**”, chữ “Tồn” này nghĩa là còn lưu lại; còn chữ “Không” nghĩa là đã bị thất truyền. “**Tỉ mỉ**, **hay sơ lược sai khác**, **các thẻ kinh tiếng Phạn lại dễ bị lạc mất**; **thành ra hiện tại các bản dịch thật khác biệt xa nhau**; **nếu nghiên cứu năm bản dịch còn tồn tại**, **ta có thể suy ra rằng hiện tại Phạn sách**”, tức là bản tiếng Phạn; ít nhất có ba loại, nhất định là do căn cứ vào các bản Phạn văn khác nhau, nên mới sai khác đến như vậy. “**Có** **thể thấy việc hội tập các bản dịch thật là cần thiết**”, đây là do chúng tôi trích dẫn. Những câu văn quan trọng trong Chú giải của Niệm lão, trong những trường hợp thông thường giới thiệu về Bổn kinh.

Phía sau thường là nguyên văn Chú giải của Niệm lão, chúng ta xem nguyên văn của Ngài “**Tồn thế Ngũ chủng**, **sai dị giảo trước**”. Trước nghĩa là rõ rệt, vô cùng rõ ràng. “**Chẳng giống với trường hợp của hai bản dịch kinh A Di Đà**; **Hay sáu bản dịch của kinh Kim Cang**”, đại sư Cư Ma La Thập thời Diêu Tần đã từng phiên dịch kinh A Di Đà. Vào triều đường thì có đại sư Huyền Trang, đem kinh từ Ấn Độ trở về trong đó có bản tiếng Phạn của kinh A Di Đà, Ngài cũng đều mang về. Vì thế, kinh A Di Đà có hai bản khác nhau, nhưng nội dung thì giống nhiều khác ít. Có thể nhìn ra được bản dịch của ngài La Thập, cùng với bản dịch của ngài Huyền Trang là cùng một bản tiếng Phạn. Trong Đại Tạng Kinh hiện nay, có sáu bản dịch của kinh Kim Cang

“**Kinh** **văn tuy chi tiết hay giản lược khác nhau đôi chút**, **nhưng nội dung thật sự tương đồng**”, sáu loại bản dịch của kinh Kim Cang. Nguyên bổn đại khái là cùng một loại, có sáu bản là do người phiên dịch khác nhau. Đương nhiên, câu chữ cũng chẳng hoàn toàn tương đồng, nhưng ý nghĩa trong đó thì giống y như nhau; chứng minh rằng các ngài sử dụng cùng một bản tiếng Phạn. Quay đầu nhìn lại kinh Vô Lượng Thọ, kinh này tức là kinh Vô Lượng Thọ, năm loại bản dịch “Chẳng những kinh văn chi tiết hay giản lược khác nhau rất nhiều, mà ngay cả nội dung mức độ rộng lược cũng rất khác”.

Phía dưới có đưa ra một ví dụ hết sức rõ ràng “**Lấy ví dụ**, **với Đại nguyện của Phật A Di Đà**”. Hai bản Hán dịch và Ngô dịch hai bản này có 24 nguyện, bản Tống dịch thì có 36 nguyện, bản dịch đời ngụy của Khang Tăng Khải cùng với bản dịch “Kinh Đại Bảo Tích Như Lai Hội” đời Đường, hai bản này có 48 nguyện. “**Ngay nội dung mỗi nguyện cũng dịch khác nhau**; **đủ thấy sự khác biệt khá lớn**”, chứng tỏ khác biệt quá lớn rồi, không giống như cùng một bản gốc, “**Được lưu truyền phổ biến nhất hiện thời là bản Ngụy dịch**”. Bản được lưu thông hiện nay chính là năm loại nguyên bổn dịch, bản của Khang Tăng Khải là nhiều nhất, mọi người đều thích xem bản của Khang Tăng Khải.

“**Sách Bình Giải chỉ ra rằng**: **Đem hai bản dịch đời ngô và hán**; **so với bản Ngụy dịch**, **chỉ kể những điểm chính yếu đã có tám điểm khác nhau**”, tức là tám điểm khác biệt rất lớn rõ ràng nhất. Còn nếu so với bản Đường dịch, đại khái có bảy điểm khác nhau. Ở đây, tôi không thuật rõ, tức là ở chỗ này không viết ra. “**Còn đến bản dịch đời Tống so với các bản dịch khác**, **sự sai biệt còn lớn hơn nữa**”, trong phần nguyện văn chỉ có 36 nguyện.

Bên dưới là phần mọi người đến nghiên cứu, các bản dịch vì sao sai khác? Năm loại nguyên bổn dịch được lưu lại, vì sao lại khác nhau như thế? Cư sĩ Trầm Thiện Đăng triều Thanh trong “Báo Ân Luận” có một đoạn nói rằng: “**Lược khảo các kinh**, **sở dĩ có sự bất đồng**, **nói tóm lại là do ba nguyên nhân**”. Đầu tiên “**Người dịch khéo**, **vụng chẳng giống nhau**”, do trình độ của người phiên dịch khác nhau. Thứ hai “**Phạn bản truyền chép khác biệt**”. Vào thời xưa, các bản kinh đều là bản chép tay, vì do chép tay nên có bản bị sót mất; chuyện này rất có khả năng xảy ra. Còn có bản tiếng Phạn được buộc bằng chỉ, rất dễ bị đứt mất. Đây dứt mất rồi, lá bối sẽ rơi ra, rơi mất vài tấm, hiện tượng này cũng thường xảy ra. Thứ ba “**Đức Bổn sư trước sau tuyên nói nhiều lượt chẳng giống nhau**”, Phật Thích Ca Mâu Ni tại những thời điểm không đồng nơi chốn không đồng, mà thính chúng cũng khác. Xem thấy trong số chúng sanh có những loại căn cơ này, tức là nói, họ có thể tin, có thể nguyện.

Chân thật tin tưởng, chân thật phát nguyện cầu sanh, đức Phật chắn chắn sẽ đem pháp môn này nói với họ, vì sao? Vì cái duyên phận này thật quá hiếm có, đây là pháp thành Phật trong một đời này. Khác với những kinh điển khác, các kinh khác bạn học rồi chưa chắc một đời có thể thành tựu. Bộ kinh này chắc chắn thành tựu trong một đời. Cho nên, gặp được những người duyên đã chín muồi, Phật nhất định sẽ nói, cho dù chỉ có một, hai người có được lợi ích. Nhưng đại chúng đều đã nghe thấy, đều trồng được thiện căn, nên gọi là “***Một phen lọt vào tai, hạt giống của đạo đã được gieo vĩnh viễn***”. Vì lẽ đó nên nhiều lần tuyên thuyết. Đức Bổn sư thuyết pháp hơn ba trăm hội; nhiều lần chỉ dạy quy hướng Tịnh Độ, thì tự nhiên mỗi lần nói không dùng cùng một bài giảng. Mỗi lần thuyết pháp không giống nhau hoàn toàn. Phải tùy thời, tùy cơ, khai triển đại ý, phải căn cứ theo ý chẳng chấp mặt chữ, lẽ hiển nhiên là như vậy.

Suy luận này rất chính xác, phù hợp với logic. Suy luận chính xác, chắc chắn là Thế Tôn đã nhiều lần tuyên nói bộ kinh này. Vì vậy, ta thấy rằng kinh Vô Lượng Thọ được Phật giảng nhiều lần, A Nan kết tập lại, nên chẳng phải chỉ có một Phạn bản. Mỗi một lần tuyên giảng là một lần kết tập, ý nói người phiên dịch căn cứ vào những bản khác nhau, nên bản dịch có mức độ khéo vụng khác nhau. Bởi vậy, lời văn của các bản dịch tự nhiên sai khác. Điều này chúng ta đặc biệt có thể nhìn thấy rõ ràng nhất trong sáu bản dịch của kinh Kim Cang, cùng một bản gốc. Chính là cùng một bản Phạn văn, sáu người phiên dịch khác nhau, nên câu chữ trong các bản dịch cũng khác; nhưng về mặt ý nghĩa thì giống nhiều khác ít.

“**Trầm Thị**” ý chỉ cư sĩ Trầm Thiện Đăng, còn chỉ ra nguyên nhân Phạn bản dễ bị sai lạc, nói rõ bản tiếng Phạn dễ có sự khác biệt, nguyên nhân do đâu? Các bản kinh tiếng Phạn đều là bản chép tay, nên dễ bị chép sai sót như bản Hán dịch của kinh Đại bổn. Trải bao đời đến nay, bị chép lầm hay sót đến vài mươi chữ, văn nghĩa không nhất quán. Ý nghĩa kinh văn không có sự liền lạc, có sự gián đoạn trong đó, do nguyên nhân gì? Do kinh lá bối có thể đã bị rơi mất một lá, một lá trong đó đã không thấy đâu. Kinh lá bối vào thời đó, đại khái một lá thì viết bốn dòng. Viết trên cây lá bối chứ không phải viết trên giấy, chúng ta có thể xem thấy trong viện bảo tàng của cố cung. Có kinh lá bối một bộ kinh người ta dùng một miếng vải bọc lại, ở hai đầu sẽ đục lỗ rồi dùng một sợi chỉ mỏng xỏ qua. Khi sợi chỉ đó đứt mất, một khi bị bung ra thì rất khó bọc bộ kinh lại được, nên mới xảy ra những vấn đề này.

“**Lại như tàng bản của kinh Tứ Thập Nhị Chương**; **So với bản khắc đá do Triệu Văn Mẫn viết**”, tức là bản do Triệu Mạnh Phủ viết và “**Các bản ngoài Đại Tạng**”, tức những bản không có trong Đại Tạng Kinh. “**Những bản được lưu thông thì chương**, **tiết trước sau**, **nhiều ít**, **đều bất đồng**”, chúng ta dễ dàng thấy được điều này, chính là kinh Tứ Thập Nhị Chương được phiên dịch sớm nhất. “**So với những đoạn trích dẫn trong sách pháp uyển châu lâm cũng khác**. **Hơn nữa**, **những chữ được chọn ra trong sách nhất thiết kinh âm nghĩa**, **đều không thấy trong các bản lưu hành**; **đại để là do kinh được tụng trì**, **tu tập nhiều thì được lưu truyền**, **chép lại nhiều**, **nên lỗi đắc**, **Thất**, **dị**, **đồng cũng nhiều**”, bởi vì đều là bản chép tay. Tôi mượn sách của anh về chép lại, có khả năng bị sót mất vài chữ, hoặc viết sai vài chữ. Điều này rất khó nói, hơn nữa chuyện này cũng rất phổ biến. Huống hồ vào thời đó, kinh điển toàn là bản chép tay. Sau triều Tống mới xuất hiện thuật in ấn, chứ trước triều Tống toàn là bản chép tay.

“**Hựu nhật**”, đây cũng là lời của cư sĩ trầm; “**Sách Bình Giải cũng viết**: **Thẩm định các kinh**”, “Thẩm” nghĩa là thẩm tra. Năm loại nguyên bổn dịch của kinh Vô Lượng Thọ “**Là do quá nhiều bản Phạn đến nỗi văn nghĩa được truyền dịch**, **thành ra có chỗ tường tận hay sơ lược chẳng đồng**; **rõ ràng**, **tác giả sách Bình Giải đồng ý với ông Trầm**”. Đối với cách nhìn nhận về vấn đề này, thì ý kiến của họ rõ ràng giống nhau, có một cách nhìn tương đồng.

“**Các thẻ kinh tiếng Phạn lại dễ bị lạc mất**, **thành ra hiện tại các bản dịch**, **thật khác biệt xa nhau**”, tức là có rất nhiều chỗ sai khác. “**Thuyết của sư Nhật Khê người Nhật cũng giống thuyết ông Trầm**”, những pháp sư người Nhật này đều du học tại Trung Quốc vào thời Tùy-Đường, phần lớn trong số họ đều là học trò của đại sư Thiện Đạo. Sau khi về nước, mang theo pháp môn Tịnh Độ. Cho nên, hiện nay Tịnh Độ Tông và những tông phái khác ở Nhật Bản có rất nhiều. Ngài nói: “**Câu văn của bản dịch khác so với kinh đây**”, Bổn kinh mà người Nhật dùng hiện nay chính là bản Ngụy dịch, tức là bản của Khang Tăng Khải. Đem đối chiếu với bản này, “**Có** **chút sai khác chẳng phải là ít**”, đây là do nguyên nhân gì? “Tư Phu”, Tư Phu nghĩa là xem xét. Chúng ta nghĩ đến “lắm dị bản”, “dị” tức là những phiên bản khác nhau, bản chép tay của mỗi người đều khác nhau. Có một số người lúc ghi chép vô tình thêm một vài chữ vào đó, có lúc lại sót mất vài chữ, đây là chuyện rất thường hay gặp phải. Chúng tôi cũng đã từng chép sách. Sau khi chép xong, đem cái bản mà chúng tôi chép được đối chiếu lại với nguyên bổn một chút, trong đó đều có sự sai khác, có lúc dư ra vài từ, có lúc thiếu mất vài từ. Cho nên đây là việc rất bình thường.

“**Truyền thọ lại chẳng phải một lần nên thành ra sai khác như thế**, **hoặc là do chẳng phải chỉ nói có một lần**”, cũng có thể nghĩ đến khả năng này, hoặc cũng có thể do Phật Thích Ca chẳng phải thuyết cùng một lúc. “**Chẳng hạn như các kinh Bát Nhã**, **do kinh này là bổn hoài của Như Lai**, **mỗi chỗ Ngài nói khác nhau**, **nên có nhiều bản**. **Đấy là do lòng đại bi cùng cực vậy**”, cái ý này nói rất hay, vì sao thế? Vì bộ kinh này, pháp môn này là bổn hoài của Thích Ca Mâu Ni Phật. “Hoài” nghĩa là hy vọng, Phật hy vọng điều gì vậy? Phật hy vọng chúng sanh một đời viên mãn thành Phật, giống như sự kỳ vọng của cha mẹ đối với con cái vậy. Chẳng mong muốn bị kéo dài quá lâu, mà càng sớm càng tốt. Bộ kinh này có thể chỉ cho bạn, trong một đời này là thành tựu; không những thành tựu mà còn là thành tựu viên mãn. Quá hy hữu, quá hiếm có rồi!

Phật gặp được chúng sanh, không thuyết kinh này thì thuyết kinh gì? Không thuyết kinh này mà thuyết kinh khác, đấy là do những chúng sanh đó có duyên với bộ kinh đó. Đây chính là lý do, do trong đời quá khứ họ đã từng học qua, bây giờ nói lại những điều này. Họ vừa nghe sẽ liền hoan hỷ; họ nghe hiểu, thấy rất quen thuộc. Đây là do Phật ứng cơ thuyết pháp, chứ nếu thuyết về Tịnh Độ họ sẽ không tin, vì nó là pháp khó tin, vì không tin nên Ngài không thuyết. Tôi sẽ nói những thứ bạn thích, nên tám vạn bốn ngàn pháp môn chính là vì như vậy. Chúng ta không thể không biết, những điều đó không phải bổn hoài của Như Lai. Bổn hoài của Như Lai chính là bộ kinh này, A Di Đà Phật xem thấy. Bộ kinh được xem là bổn hoài của Như Lai xuất hiện rồi, sẽ có rất nhiều người hoài nghi, sẽ có rất nhiều người đến phản đối. Làm thế nào đây? Cho nên nói, ngài Hải Hiền tu rất tốt. Vì sao nói là tu rất tốt? Vì Ngài thật thà. Người khác tin vào Ngài, nên Ngài đến làm chứng cho mọi người, mọi người sẽ không còn gì để nói. Do đó, dùng Ngài để biểu pháp, dùng Ngài để làm chứng chuyển. Trong Tam chuyển Pháp luân, Ngài đến làm chứng minh; chứng minh bản Hội tập là chân kinh.

Mọi người sẽ không còn hoài nghi; chứng minh Chú giải của lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ là không hề sai lầm, là thứ có thể tin dùng; lại còn chứng minh nếu y theo bộ sách này, y theo Chú giải này tu hành, sẽ không đi sai đường. “Tín, Nguyện, Trì Danh”, nhất định vãng sanh. Đây là Như Lai bổn hoài, chúng ta phải biết điều này. Cho nên, “Xứ xứ dị thuyết”, dị thuyết tức là nói không giống nhau, nhưng khuyên bạn niệm Phật vãng sanh thì giống nhau. Đây chính là vì sao mỗi phiên bản kinh Vô Lượng Thọ, điểm khác biệt rất lớn, do đó mới có nhiều bản.

“***Đấy là do lòng đại bi cùng cực vậy***”, lòng đại bi cùng cực của Phật Thích Ca. Hy vọng chúng sanh một đời có thể đắc độ, bất kể nói thế nào. Trong này điều chủ yếu nhất vẫn là bảo bạn tin, phát nguyện cầu sanh, chấp Trì Danh hiệu. Đây là điều quan trọng nhất, cái này là chắc chắn không có sai lầm. “***Các vị đại đức trên đây***”, những vị đại đức được đề cập phía trước, có Trung Quốc, có ngoại quốc; đều cho rằng kinh này là pháp được đức Thế Tôn nhiều lần tuyên nói. Điều này thật có chứng cứ, rất nhiều người có cách nhìn này.

Lúc Phật Thích Ca còn tại thế, khuyên người tu Tịnh Độ tuyệt đối không chỉ có một lần, mà thường hay khuyên lơn mọi người học Tịnh Độ. Cho nên kết tập của A Nan, trong những trường hợp khác nhau lại có cách nói khác nhau. Toàn bộ Ngài đều kết tập thành kinh tạng, cung cấp để người đời sau làm tham khảo. Trong này còn hàm chứa “mật nghĩa”, mật nghĩa này là gì? Ở chỗ này có tiết lộ, chính là do sự đại bi cùng cực của đức Phật, nhìn ra được cái tâm khẩn thiết độ chúng sanh của Phật. Chỗ nào cũng nói “***Tín, Nguyện, Trì Danh, cầu sanh Tịnh Độ***”, một câu này là câu chủ đạo; thiên biến vạn hóa cũng không thể lìa một câu này. Ngẫu Ích đại sư trong “Yếu Giải”, đem câu này hội lại thành bốn chữ là “Tín, Nguyện, Trì Danh”. Đây chính là Tịnh Tông Vô Thượng pháp môn, chính là Tịnh Tông viên mãn thành tựu.

Bên dưới Ngài có đề ra: “**Ví dụ như bản Đường dịch**, **mang tên Vô Lượng Thọ Như Lai Hội**, **là một hội của kinh bảo tích**, **đủ chứng minh rằng khi Phật nói kinh Đại Bảo Tích**, **cũng nói ra kinh này**”. Phật giảng kinh đại biểu tích, cũng khuyên người niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ và giới thiệu Tây Phương Thế Giới Cực Lạc một cách tỉ mỉ. Phần này cũng có ví dụ, chứng minh lúc thuyết kinh Bảo Tích có nói đến bộ kinh này. “**Ông Trầm lại bảo**, **bản Ngụy dịch văn từ tường tận**, **nghĩa lý trọn vẹn**, **nên từ xưa đến nay các vị giảng sư hay dùng bản này**”. Đây ý muốn nói đến bản dịch của Khang Tăng Khải. Vì sao từ xưa đến nay, Trung Quốc hay nước ngoài giảng kinh Vô Lượng Thọ đều áp dụng quyển sách này? Vì nó là bổn dịch khá tốt, văn tự dịch được chuẩn.

Khi so với năm loại bổn dịch, bạn sẽ thấy ngay, chẳng luận là nói lý, nói sự, đều nói rất viên mãn; “Viên mãn” tức là ý nghĩa được viên mãn, cho nên, mọi người đều dùng bổn sách này, “**Bản Đường dịch không sai khác mấy do dịch từ cùng một bản Phạn**”. Những điều được nói trong kinh Đại Bảo Tích, cùng với bản của Khang Tăng Khải có thể nói là cùng một bản gốc, tại vì sao? Vì nghĩa lý trong đó phần lớn là giống, còn chỗ khác thì ít, qua đó chứng tỏ là cùng một bản. “**Bản Tống dịch rất lưu loát**, **rõ ràng**”, đây là bản sau cùng nhưng câu cú, chữ nghĩa khác nhau rất lớn, có sự khác biệt quá lớn. Đây là chỉ cho một bản khác, so sánh thấy khác nhau. Hai bản Hán dịch và Ngô dịch, văn từ tương đối vụng về, không dễ đọc.

“**Nhưng nghĩa lý bổ sung cho nhau**, **nên ắt phải được dịch theo một Phạn bản khác nữa**”, đây là cách nhìn nhận của cổ nhân. Cho nên “**Ông Trầm**, **tuy chưa thể trực tiếp đem Phạn bản ra so sánh để chứng minh**; **nhưng nếu nghiên cứu năm bản dịch còn tồn tại**, **ta có thể suy ra rằng hiện tại có ít nhất ba bản Phạn**. **Vì vậy**, **thuyết của ông Trầm rất đáng tin**”, cư sĩ trầm trong Phật môn cũng là một học giả tiếng tăm. Những gì ông nói có thể tin được, “**Còn như ý kiến của các sư khác cho rằng**: **năm bản dịch chỉ là các bản dịch khác nhau từ cùng một Phạn bản**, **nhưng có sai biệt là do ý thích của dịch giả khác nhau**, **thật chưa đủ sức thuyết phục**”. Theo cách nói này, người bình thường sẽ không phục, nói một cách quá gượng ép.

“**Chẳng hạn như**, **so hai bản dịch đời Tần và đường của kinh Tiểu Bổn**, **do người đời Tần còn đơn giản**, **nên ngài La Thập**; **gom mười phương Phật thành sáu phương Phật**, **đấy thật là chỗ khéo léo ứng cơ của dịch giả**; **văn giản lược để thích ứng căn cơ**, **nhưng nghĩa lý của kinh chẳng mất**”. Ở đây đưa ra ví dụ: Kinh A Di Đà, bản do đại sư Huyền Trang phiên dịch và bản của đại sư La Thập là cùng một bản gốc, nhưng đại sư La Thập là dịch ý. Bạn xem mười phương Phật, người Trung Quốc thích đơn giản, không thích phiền phức nên Ngài chỉ nói sáu phương “Đông-Tây-Nam-Bắc và trên dưới”; còn bản của đại sư Huyền Trang là dịch trực tiếp. Ngoại trừ sáu phương ra, còn có Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc và Tây Nam, là mười phương. Đây là văn tự khác nhau, nhưng ý nghĩa thì trọn vẹn đầy đủ. Sáu phương chính là mười phương, mười phương cũng chính là sáu phương. Đây là sự khéo léo thích ứng căn cơ, nhưng nghĩa kinh chẳng mất, đó mới là ý thích và sự khéo léo của dịch giả. Do hiểu được ý thích của người Trung Quốc, đối với nền văn hóa Trung Quốc, họ thâm nhập, họ am hiểu nên mới dịch ra được. Người dịch ý tốt nhất, trước đây thì có ngài An Thế Cao, sau thì có ngài Cưu Ma La Thập. Ngài An Thế Cao là vào triều Hán, còn ngài Cưu Ma La Thập thuộc vào đời Diêu Tần, thời đại Lục Triều.

“**Còn xét về sự sai biệt giữa các bản dịch của kinh này**; **sự sai biệt lớn nhất**”, khác với những trường hợp được đề cập trước đó. “**Mà nghĩa lý cũng sâu rộng khác hẳn**, **vì vậy chẳng thể bảo là do ý thích của người dịch sai khác**”, chẳng thể có cách nói này. Lấy ví dụ, “Di Đà Đại nguyện” đưa ra ví dụ hết sức rõ ràng, là duyên khởi của Tịnh Tông, là Cương Tông của kinh này; mà cái nguyện “Mười niệm ắt vãng sanh” là cốt tủy của “Di Đà Đại nguyện”, là tâm tủy. Nguyện này thấy trong hai bản Ngụy dịch và Đường dịch, nhưng không có trong phần “Đại nguyện” của hai bản dịch hán và ngô. Đáng lẽ không nên xảy ra chuyện này.

Nếu cho rằng 48 Đại nguyện của hai bản Đường, Ngụy, đem so với 24 Đại nguyện của hai bản Ngô, Hán, chỉ là cách dịch mở rộng. Hay nói gọn khác nhau thì thật khó bề thuyết phục, trong đời có người dịch nào lớn mật như thế; dám dựa theo ý riêng, tự tiện lược đi Đại nguyện tâm tủy; dám bỏ mất nguyện thứ mười tám “Mười niệm ắt vãng sanh”. Việc phiên dịch này, cổ nhân có nói: “***Chuyển ngữ sai một từ, phải đọa làm thân hồ ly 500 đời***”; nếu phiên dịch như vậy sẽ bị đọa vào Địa ngục Vô Gián. Phần kinh văn này quá quan trọng, làm sao có thể bỏ sót được, nên chuyện này chắc chắn nói không thông. Niệm lão ở chỗ này, đã giảng giải thấu triệt vấn đề này giúp chúng ta rồi. Vì vậy, nguyên bản để dịch phải khác nhau thì dịch bản mới sai khác đến như vậy. Hay nói cách khác, chắc chắn là Phật Thích Ca năm đó đã nhiều lần tuyên thuyết; Phật tuyên thuyết vì con người nên có sự khác biệt. Phật là do ứng cơ thuyết pháp, nhất định là vì để người nghe sanh tâm hoan hỷ; khiến người nghe sanh tín mà phát nguyện, cầu sanh Tịnh Độ. Căn tánh không đồng, Phật thuyết pháp cũng khác. Ví dụ như trong “Luận Ngữ”, Khổng Tử giảng về “hiếu”. Học trò đến hỏi Ngài: “*Thế nào là hiếu*?”. Khổng Tử trả lời mỗi một người đều nói khác nhau, điều này nói lên cái gì? Là ứng cơ thuyết pháp. Khổng Tử cả một đời đề xướng “Nhân” (Khổng Tử viết thành “Nhân”, Mạnh Tử viết “Thủ nghĩa”), “Nhân” làm sao mà giảng, nó có ý nghĩa gì? Học trò hỏi Ngài, câu trả lời của Ngài cũng khác. Đây chính là “**Vô** **hữu định pháp khả thuyết**” được nói trong kinh Đại Thừa.

Giáo học vào thuở xa xưa của Trung Quốc, lão sư dạy học trò là một dạy một, hoàn toàn khế cơ. Cho nên, học trò có thành tựu. Còn nền giáo học hiện nay? Nền giáo học vào thuở xưa cũng giống như cây tre vậy, từng cây từng cây đều có thể vượt trội hơn người. Còn nền giáo học hiện nay là xô bồ, dạy học trên diện rộng một lớp tới mấy chục người, trình độ đều khác nhau. Vậy là xô bồ rồi, xô bồ sẽ như thế nào? Dẫn tới những cây non vừa ló ra thì đã bị giẫm bẹp mất rồi. Cho nên nghĩ lại những thứ trước đây của Trung Quốc đều thật có đạo lý, học sinh tư thục một vị thầy dạy cho hai, ba chục học trò. Trong những người này có những người tánh ngộ rất cao. Chúng ta giảng họ phản ứng rất nhanh, người rất thông minh. Loại phản ứng nhanh này, do tánh ngộ cao, có thể thành tựu đạo Thánh hiền. Nếu giúp họ nâng cao thêm có thể thành thánh thành hiền.

Còn những người thuộc dạng chậm chạp, vụng về, không thể học một biết 10. Đạng người này không thể dạy được, do biết được điều gì? Người này học không lên nổi, chỉ có thể dạy họ biết chữ, đọc sách, viết chữ; tương lai, họ có thể học nghề. Học kinh doanh, học làm nông, làm công nghiệp có thể nuôi gia đình; đi con đường này, không phải ai cũng đều có thể thành thánh thành hiền. Cho nên lão sư cao minh, trong số các học trò, nhìn trúng được vài người rồi sẽ dạy dỗ thật tốt. Những người này có triển vọng, tương lai có thể xuất sắc hơn ngườ. I đây là nền giáo học cá biệt, mức độ cao lắm. Là hai người, không thể nhiều hơn ba người. Trước chỗ ngồi của hai người đặt cái bàn, vị thầy đó sẽ ngồi chính giữa, mỗi bên là một người. Giáo học thời xưa của Trung Quốc phù hợp với nhân tánh, tánh nghĩa là căn tánh, nên dễ dàng thành tựu. Nếu thật có học trò giỏi, lão sư sẽ chân thật dạy dỗ. Vị thầy không có tâm đố kỵ, trò giỏi hơn thầy, thầy sẽ lấy làm vui. Học trò vượt trội hơn người, vượt qua cả bản thân thầy. Bản thân mình là một tú tài, học trò lại đỗ trạng nguyên, thầy của anh ta sẽ là người vui nhất.

Chúng ta lại xem một đoạn kế tiếp: “**Lại như trong 24 đại nguyện của bản Ngô dịch**, **có hai nguyện thù thắng**: **Nước không nữ nhân và liên hoa hóa sanh**”. Đây là bản Ngô dịch, mà trong hai bản dịch Đường và Ngụy tuy đủ 48 nguyện. Trong 48 nguyện không có hai câu, tức là câu “Nước không mỹ nhân” và “Liên hoa hóa sanh”, không có hai câu này. Nếu bảo rằng cùng một bản gốc, các bản dịch chỉ dịch đủ hay tóm gọn chẳng đồng? Thử hỏi hai nguyện ấy của bản Ngô dịch lấy từ đâu ra? Vì sao trong 24 nguyện thì có, còn trong 48 nguyện lại hoàn toàn chẳng có? Rõ ràng, các Phạn bản dùng để dịch không phải chỉ là một bản. Đây là một chứng cứ rất rõ ràng, tức là nguyên bổn dịch mà họ dùng không cùng một bản gốc, đều là kinh Vô Lượng Thọ, nhưng bản gốc khác nhau. Điều này chứng minh, có rất nhiều bản gốc. Lúc A Nan kết tập, đều là căn cứ vào đức Phật giảng kinh: Ở những địa điểm nào? Ở nơi nào? Thuyết pháp cho những ai? Nơi chốn, con người khác nhau, đức Phật thuyết pháp cũng khác, nên nhất định không cùng một nguyên bổn.

Do những điều trên, ta thấy rõ việc hội tập các bản dịch thật là cần thiết, người xưa cũng đã hội tập. Kinh Phật từ Ấn Độ truyền đến Trung Quốc, phiên dịch vào thời kỳ đầu cũng đã xuất hiện tình hình này. Các bậc đại đức làm thế nào với các bản kinh được dịch? Họ hợp mấy loại kinh lại với nhau, tức là hội tập, hợp kinh lại với nhau. Có khi dùng lại đề kinh của nguyên bổn, có khi dùng một đề kinh hội tập. Ngoài ra có thể dùng một đề kinh khác, cũng như bổn sách này của chúng ta, đề kinh là do hội tập. “Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm” là bản của Tống dịch; “Thanh Tịnh, Bình Đẳng, Giác kinh” là bản Hán dịch. Bạn xem, hợp hai đề kinh lại, rồi bỏ đi những đoạn bị trùng lặp.

Đề kinh cũng là đề kinh của các nguyên bổn dịch, cái này hội tập được quá tốt. Rất nhiều bản Hội tập đem đề mục thay đổi mất. Chẳng hạn như bản Hội tập của cư sĩ Vương Long Thư, gọi là “Đại A Di Đà Kinh”, ông đã thay đổi đề kinh rồi. Trên đề kinh không có “Đại A Di Đà Kinh”, mà ông lại xưng là “Đại A Di Đà Kinh”. Có thể thấy hội tập là một việc cần thiết. Do vậy từ đời Tống đến nay, “Vương Long Thư, Bành Nhị Lâm, Ngụy Mặc Thâm và tiên sư-cư sĩ Hạ Liên Cư”. Những người này đều là hàng cư sĩ tại gia, vẫn chưa xuất gia.

“**Trước sau cùng hội tập**, **hiệu đính kinh này**”, hiệu tức bản Tiết Hiệu của Bành Tế Thanh. Vương Long Thư, Ngụy Nguyên tức là Ngụy Mặc Thâm và ngài Hạ Liên Cư là bản Hội tập. Có bốn loại, bản hội hiệu thì có bốn loại: thứ nhất là “Đại A Di Đà Kinh” do Quốc học Tấn sĩ, đời Tống. Chữ Quốc học Tấn sĩ này chính là học vị của ông, cũng như học vị tiến sĩ của hiện nay vậy, đây là học vị cao nhất. Bản này do Long Thư Vương Nhật Hưu soạn, Long Thư chính là huyện Thư Thành tỉnh An Huy hiện nay. Thư Thành và Đồng Thành, còn cái huyện nhỏ của chúng tôi gọi là Lô Giang; ba cái huyện nhỏ này cách nhau rất gần. Từ triều Minh đến triều Thanh, phái Đồng Thành trở thành cứ địa. Rồi từ nơi này mà phát dương quang đại, cư sĩ vương tổng hợp lại.

Thứ hai, kinh Vô Lượng Thọ do Bồ Tát giới, đệ tử Bành Tế Thanh đời nhà Thanh hiệu đính. Thứ ba “Ma Ha A Di Đà kinh” do Bồ Tát giới đệ tử Thừa Quán Thiệu Dương Ngụy Nguyên hội dịch vào đời Thanh. Thứ tư “Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh” do Bồ Tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập vào thời hiện đại. Đây là bốn loại bản hội hiệu, ngày nay bản mà chúng ta chọn chính là bản sau cùng, bản Hội tập của Ngài Hạ Liên Cư. Vì sao phải chọn quyển sách này? Phần sau lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ có giải thích tỉ mỉ

 Hôm nay thời gian hết rồi, chúng ta học đến chỗ này.

**A Di Đà Phật.**

**NHẤT MÔN THÂM NHẬP-TRƯỜNG KỲ HUÂN TU**

**LÃO THẬT NIỆM PHẬT**

**BUÔNG XẢ VẠN DUYÊN**

**NHẤT TÂM NIỆM PHẬT-CẦU SANH TỊNH ĐỘ**

**THÀNH THẬT- NGHE LỜI – THẬT LÀM**

***XIN THƯỜNG NIỆM***

**A DI ĐÀ PHẬT-A DI ĐÀ PHẬT-A DI ĐÀ PHẬT**

